

## Hướng dẫn một số khái niệm, thuật toán và tài liệu tham khảo để xây dựng Lịch

0.-Ngoài việc dùng chuột còn có các phím nóng sau đây:

Mũi tên lên/xuống: Xem ngày hôm trước/hôm sau.

Mũi tên trái/phải: Xem cùng ngày tháng trước/tháng sau.

PageUp, PageDown : Xem cùng ngày năm trước/năm sau.

Home,End: Xem ngày cùng thứ tuần trước/tuần sau.

Enter: Xem ngày tháng tùy ý trong giới hạn.

Ctrl+P: In Lịch ra giấy thông qua WinWord của WINDOWS.

Esc: Thoát khỏi chương trình.

1.-Màu sắc:

Màu đỏ : Chỉ tính chất tốt.

Màu ghi : Chỉ tính chất xấu.

Màu khác : Chỉ tính chất chung.

2.-Giờ tốt/xấu:

Giờ tốt/xấu tính theo giờ địa phương nơi cư ngụ

Giờ Hoàng đạo (tốt), còn lại: bình thường,

Giờ xấu (giờ Thiên cầu hạ thực).

Bảng tính giờ Hoàng Đạo (Tốt):

Ngày Dần, Thân : Tý, Sửu, Thìn, Tỵ, Mùi, Tuất.

Ngày Mão, Dậu : Tý, Dần, Mão, Ngọ, Mùi, Dậu.

Ngày Thìn, Tuất : Dần, Thìn, Tỵ, Thân, Dậu, Hợi.

Ngày Tỵ, Hợi : Sửu, Thìn, Ngọ, Mùi, Tuất, Hợi.

Ngày Tý, Ngọ : Tý, Sửu, Mão, Ngọ, Thân, Dậu.

Ngày Sửu, Mùi : Dần, Mão, Tỵ, Thân, Tuất, Hợi.

Bảng giờ xấu (giờ Thiên cầu hạ thực), mỗi tháng có một giờ:

Tháng Âm Ngày Giờ

1 Tý Hợi

2 Sửu Tý

3 Dần Sửu

4 Mão Dần

5 Thìn Mão

6 Tỵ Thìn

7 Ngọ Tỵ

8 Mùi Ngọ

9 Thân Mùi

10 Dậu Thân

11 Tuất Dậu

12 Hợi Tuất

Giờ con nước tính theo giờ Việt Nam,

(thủy triều lên xuống ở các cửa sông)

gây không khí mát có nhiều i-on âm:

Tháng Âm Ngày Giờ nước lên / Giờ nước xuống

1,7 5,19 Thìn Tỵ

2,8	3,17,29	Ty	Ngọ
3,9	13,27	Tuất	Hợi
4,10	11,25	Ngọ	Mùi
5,11	9,23	Dần	Mão
6,12	7,21	Tý	Sửu

### 3.-Quy tắc Can, Chi, Âm/Dương, Ngũ Hành và Bát trạch:

Gọi năm Âm lịch là N.

Tính Can của năm Âm lịch:

Số Can =  $(N-4) \bmod 10$ , và gọi là sCan.

(Tức là số dư của  $(N-4)$  khi chia cho 10).

Khi đó, tra bảng sau;

sCan = 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Can = Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý

Tính Chi của năm Âm lịch:

Số Chi =  $(N-4) \bmod 12$ , và gọi là sChi.

(Tức là số dư của  $(N-4)$  khi chia cho 12).

Khi đó, tra bảng sau;

sChi = 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11

Chi = Tý Sửu Dần Mão Thìn Tỵ Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi

Ghép Can-Chi để được tên Âm lịch, ví dụ năm Quý-Mùi (2003).

Có 60 Cặp Can-Chi như vậy gọi là Thập-lục-hoa-giáp, mã hóa thành sttCC từ 0 (Giáp-Tý) đến 59 (Quý-Hợi).

Khi đó sCan =  $\text{sttCC} \bmod 10$  và sChi =  $\text{sttCC} \bmod 12$ .

Mệnh còn gọi là Hành. Có tất c 5 Hành: Kim, Thủy, Hỏa, Thổ, Mộc nên còn gọi là Ngũ Hành (ngũ=5), quan hệ sinh/khắc như sau:

Kim  $\Leftrightarrow$  Thủy  $\Leftrightarrow$  Mộc  $\Leftrightarrow$  Hỏa  $\Leftrightarrow$  Thổ  $\Leftrightarrow$  Kim.

(đọc  $\Leftrightarrow$  là sinh).

Kim  $\Leftrightarrow$  Mộc  $\Leftrightarrow$  Thổ  $\Leftrightarrow$  Thủy  $\Leftrightarrow$  Hỏa  $\Leftrightarrow$  Kim.

(đọc  $\Leftrightarrow$  là khắc,  $\Leftrightarrow$  là xung, tức là Kim khắc Mộc, Mộc xung Kim).

Đặc biệt chúng tôi coi cùng mệnh thì bình thường chứ không sinh khắc nhau. Một số người cho là hợp nhau, sinh nhau, thì sai!

Từ Can-Chi suy ra Mệnh (Ngũ-Hành) theo quy luật sau:

Gọi Số Mệnh (hay Hành) là sMệnh, thì ta có công thức:

$s\text{Mệnh} = [s\text{Can} \div 2 + (s\text{Chi} \div 2) \bmod 3] \bmod 5$ .

(Chú ý: Ta đã dùng 2 phép toán số học div và mod như sau:

$X \div Y =$  thương số nguyên khi chi X cho Y,

$X \bmod Y =$  số dư khi chia X cho Y).

Tra bảng sau ta sẽ được Mệnh:

sMệnh = 0 1 2 3 4

Mệnh = Kim Thủy Hỏa Thổ Mộc.

Ví dụ: Kỷ-Sửu, theo bảng trên thì sCan = 5, sChi = 1.

Ta có:  $s\text{Mệnh} = [5 \div 2 + (1 \div 2) \bmod 3] \bmod 5$

$= [2 + 0 \bmod 3] \bmod 5$

$= [2 + 0] \bmod 5$

$= 2 \bmod 5$

= 2

= Hỏa.

Nếu bạn biết làm như vậy, thì tra cứu bảng sau

của tác giả GS. Nguyễn Đình Công (Đại học Xây dựng Hà Nội):

Giáp-/Ât-	Bính-/Đinh-	Mậu-/Kỷ-	Canh-/Tân-	Nhâm-/Quý-	
Tý/Sửu	Hải trung	Giang hà	Tích lịch	Bích thượng	Tang đố
Kim	Thủy	Hỏa	Thổ	Mộc	
Dần/Mão	Đại Khê	Lư trung	Thành đầu	Tùng bá	Kim bạc
Thủy	Hỏa	Thổ	Mộc	Kim	
Thìn/Tỵ	Phúc đăng	Sa trung	Lâm đại	Bạch lập	Trường lưu
Hỏa	Thổ	Mộc	Kim	Thủy	
Ngọ/Mùi	Sa trung	Thiên hà	Thiên thượng	Lộ bàng	Dung liễu
Kim	Thủy	Hỏa	Thổ	Mộc	
Thân/Dậu	Tuyền trung	Son hạ	Đại trạch	Thạch lự	Kiểm phong
Thủy	Hỏa	Thổ	Mộc	Kim	
Tuất/Hợi	Sơn đầu	Ôc thượng	Bình địa	Thoa xuyên	Đại hà
Hỏa	Thổ	Mộc	Kim	Thủy	

Những năm chẵn thì mang dấu Dương (+), lẻ thì mang dấu Âm (-).

Do vậy Kỷ-Sửu là Hỏa (Âm). Âm không mạnh mẽ bằng Dương.

Hai dấu cùng tên đẩy nhau, trái dấu thì hút nhau, giống như hai cực của nam châm. Vì vậy nếu hai vợ chồng cùng dấu Âm Dương thường không hợp lắm, nhất là cùng dấu Dương thì rất hay tranh cãi nhau, không ai chịu ai.

Quy luật Xung/Hợp hàng Can như sau:

Chỉ có 4 cặp Can sau đây xung với nhau:

Giáp- <-> Canh-,

Ât- <-> Tân-,

Bính- <-> Nhâm-,

Đinh- <-> Quý-.

Có 5 cặp hợp nhau:

Giáp- <=> Kỷ-,

Ât- <=> Canh-,

Bính- <=> Thân-,

Đinh- <=> Nhâm-,

Mậu- <=> Quý-.

Quy luật Xung/Hợp hàng Chi:

Xung theo kiểu tương hình:

-Tý <-> -Mão (mèo với chuột),

-Dần <-> -Tỵ <-> -Thân <-> -Dần (bộ 3),

-Sửu <-> -Mùi <-> -Tuất <-> -Sửu (bộ 3),

-Thìn <-> -Thìn (tự xung),

-Ngọ <-> -Ngọ (tự xung).

Xung theo kiểu tương xung, có 6 cặp sau, nên gọi là lục xung:

-Tý <-> -Ngọ,

-Sửu <-> -Mùi,

-Dần <-> -Thân,

-Mão <-> -Dậu,  
-Thìn <-> -Tuất,  
-Ty <-> -Hợi.

Xung theo kiểu tung hại gồm 6 cặp:

-Tý <-> -Mùi,  
-Sửu <-> -Ngọ,  
-Dần <-> -Ty,  
-Mão <-> -Thìn,  
-Thân <-> -Hợi,  
-Dậu <-> -Tuất.

Hợp nhau:

Hợp theo kiểu Lục hợp, gồm 6 cặp sau:

-Tý <=> -Sửu,  
-Dần <=> -Hợi,  
-Mão <=> -Tuất,  
-Thìn <=> -Dậu,  
-Thân <=> -Ty,  
-Ngọ <=> -Mùi.

Hợp theo kiểu tam hợp gồm 4 nhóm sau:

-Thân <=> -Tý <=> -Thìn <=> -Thân,  
-Hợi <=> -Mão <=> -Mùi <=> -Hợi,  
-Dần <=> -Ngọ <=> -Tuất <=> -Dần,  
-Ty <=> -Dậu <=> -Sửu <=> -Ty.

Chúng ta định nghĩa hợp nhau là hợp hàng Can, Chi, Âm-Dung và Ngũ Hành đồng thời phi trừ ra nếu có xung/khắc kiểu nào đó.

Cuối cùng là hướng Tốt/Xấu:

(Viết dấu - tức là Xấu, còn lại là Tốt).

Hướng Hỷ thần (Tốt):

Ngày Giáp-, Kỵ- : Đông-Bắc..

Ngày Ất-, Canh- : Tây-Bắc..

Ngày Bính-, Tân- : Tây-Nam..

Ngày Đinh-, Nhâm- : Nam..

Ngày Mậu-, Quý- : Đông-Nam..

Hướng Tài thần (Tốt):

Ngày Giáp-, Ất- : Đông-Nam..

Ngày Bính-, Đinh- : Đông..

Ngày Mậu- : Bắc..

Ngày Kỵ- : Nam..

Ngày Canh-, Tân- : Tây-Nam..

Ngày Nhâm- : Tây..

Ngày Quý- : Tây-Bắc..

Hại thần (Xấu):

Ngày Kỵ-Dậu, Canh-Tuất, Tân-Hợi,

Nhâm-tý, Quý-Sửu, Giáp-Dần : -Đông-Bắc..

Ngày Ất-Mão, Bính-Thìn, Đinh-Ty,

Mậu-Ngọ, Kỵ-Mùi : -Đông..

Ngày Canh-Thân, Tân-Dậu, Nhâm-Tuất,  
 Quý-Hợi, Giáp-Tý, Ất-Sửu : -Đông-Nam..  
 Ngày Bính-Dần, Đinh-Mão, Mậu-Thìn,  
 Kỷ-Ty, Canh-Ngọ : -Nam..  
 Ngày Tân-Mùi, Nhâm-Thân, Quý-Dậu,  
 Giáp-Tuất, Ất-Hợi, Bính-Tý : -Tây-nam..  
 Ngày Đinh-Sửu, Mậu-Dần, Kỷ-Mão,  
 Canh-Thìn, Tân-Ty : -Tây..  
 Ngày Nhâm-Ngọ, Quý-Mùi, Giáp-Thân,  
 Ất-Đậu, Bính-Tuất, Đinh-Hợi : -Tây-Bắc..  
 Ngày Mậu-Tý, Kỷ-Sửu, Canh-Dần,  
 Tân-Mão, Nhâm-thìn : -Bắc..  
 Nếu cùng một ngày, một hướng vừa Tốt vừa Xấu thì ta bỏ qua.

#### 4.-Khái niệm về Quẻ:

Theo kinh dịch, trên đời, mỗi người thuộc vào một trong 8 Quẻ khác nhau: Khảm, Ly, Cấn, Đoài, Càn, Khôn, Tốn và Chấn, tương ứng với đặc tính của Nước, Lửa, Núi, Đồng, Trời, Đất, Gió và Sấm. Trên mặt đất có 8 hướng: Bắc, Nam, Đông, Tây và các hướng xen kẽ. Đó là Bát trạch, và chúng được chia thành 2 nhóm. Mỗi nhóm gọi là một Tứ trạch. Đó là: Đông tứ trạch gồm: Bắc, Nam, Đông và Đông-Nam, còn Tây tứ trạch gồm: Tây, Tây-Bắc, Tây-Nam và Đông-Bắc. Những người thuộc Quẻ Khảm, Ly, Tốn và Chấn thì hợp với Đông tứ trạch. Những người thuộc Quẻ Cấn, Đoài, Càn và Khôn thì hợp với Tây tứ trạch. Cá thể con người ta cũng có thể ví như một thanh nam châm sinh học vậy. Nếu nằm đúng hướng thì tâm sinh lý thoải mái làm việc hiệu quả hơn. Trái lại nằm ngược hướng thì tâm sinh lý bị kìm hãm, người không được thoải mái và sẽ khó làm việc hiệu quả được... Những người cùng hợp với một Tứ trạch thì hợp Quẻ với nhau. áp dụng kinh dịch để xác định hướng tốt cho mình và chọn đối tác, chọn vợ/chồng cho hợp. Tuy nhiên phải kết hợp với các yếu tố: Can, Chi, Mệnh và Âm dương nữa. ở Việt Nam mình gần đây mới rõ lên việc tìm hiểu kinh dịch và tâm linh, chứ ở Hàn Quốc, người ta đã lấy Kinh dịch làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động và các mối quan hệ trong đời sống. Cờ của Hàn Quốc có hình Thái cực đồ, âm dương chuyển hoá và 4 Hào chính của Kinh dịch...

Cách tìm Quẻ của một người như sau:

Gọi năm sinh Âm lịch là N.

Lấy  $N+8$ , được kết quả chia cho 9, được số dư (gọi là sQue), thì

Nếu là đàn ông ta tra bảng sau

sQue = 0 1 2 3 4 5 6 7 8

Quẻ = Khảm Ly Cấn Đoài Càn Khôn Tốn Chấn Khôn.

Nếu là đàn bà ta tra bảng sau

sQue = 0 1 2 3 4 5 6 7 8

Quẻ = Cấn Càn Đoài Cấn Ly Khảm Khôn Chấn Tốn.

Quy luật Hợp/Xung như đã nêu trên.

5.-ý nghĩa sao tốt (Viết HĐ = Sao gây ra ngày Hoàng Đạo):

(Viết dấu - tức là Xấu, còn lại là Tốt).

Âm đức: Mọi việc..

Cát khánh: Mọi việc..

Dân nhật (Thời đức): Mọi việc..

Dịch mã: Mọi việc, Xuất hành..

Đại hồng Sa: Mọi việc..

Địa tài: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương..

Giải thần: Giải oan, Tế tự, Tổ tụng, Giải được các sao xấu..

Hoàng ân: Chưa thấy sách nào nói tới..

Hoạt điệu: Gặp Thụ tử thì xấu mọi việc..

Ich hậu: Giá thú, Mọi việc..

Kim đường (HĐ): Mọi việc..

Kính tâm: Tang lễ..

Lộc khó (Thiên phú): Cầu lộc, Cầu tài, Giao dịch, Khai trương, Mọi việc..

Lục hợp: Mọi việc..

Mãn đức tính: Mọi việc..

Mẫu thương: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương..

Minh đường (HĐ): Mọi việc..

Minh tinh: Mọi việc..

Ngọc đường (HĐ): Mọi việc..

Nguyệt ân: Mọi việc..

Nguyệt đức: Mọi việc..

Nguyệt đức hợp: Mọi việc, Tổ tụng..

Nguyệt giải: Mọi việc..

Nguyệt không: Làm giường, Mọi việc, Sửa nhà cửa..

Nguyệt tài: Cầu lộc/Cầu tài, Di chuyển, Giao dịch, Khai trương, Xuất Hành..

Ngũ hợp: Mọi việc..

Ngũ phú: Mọi việc..

Nhân chuyên: Giải các sao xấu, trừ Kim Thần thất sát..

Phổ hộ: Giá thú, Làm phúc, Mọi việc, Xuất hành..

Phúc hậu: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương..

Phúc sinh: Mọi việc..

Quan nhật: Mọi việc..

Sát công: Giải các sao xấu, trừ Kim thần thất sát..

Sinh khí: Động thổ, Mọi việc, Sửa nhà cửa, Trồng cây, ..

Tam hợp: Mọi việc..

Thanh long (HĐ): Mọi việc..

Thánh tâm: Cầu phúc, Mọi việc, Tế tự..

Thiên ân: Mọi việc..

Thiên đức: Mọi việc..

Thiên đức hợp: Mọi việc..

Thiên hỷ: Mọi việc, Hôn thú..

Thiên mã (Lộc mã): Cầu lộc, Cầu tài, Giao dịch, Xuất hành..

Thiên phú: An táng, Khai trương, Mọi việc, Xây dựng..

Thiên phúc: Mọi việc..

Thiên quan: Mọi việc..  
Thiên quý: Mọi việc..  
Thiên tài: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương..  
thiên thành: Mọi việc..  
Thiên thụ: Mọi việc..  
Thiên xá: Giải oan, Tể tự, Giải đờc các sao xấu..  
Trục tinh: Giải các sao xấu, Kim thần thất sát..  
Tuế đức: Mọi việc..  
Tuế hợp: Mọi việc, Mọi việc..  
Tục thế: Giá thú, Mọi việc..  
U vi tinh: Mọi việc..  
Yếu yên (Thiên quý): Giá thú, Mọi việc..

6.-ý nghĩa sao xấu (Viết HĐ = Sao gây ra ngày Hắc đạo):

(Viết dấu - tức là Xấu, còn lại là Tốt).

Âm thác: -An táng, -Giá thú, -Xuất hành..

Bạch hồ (HĐ): -An táng..

Băng tiêu ngọa hãm: -Mọi việc..

Câu trăn (HĐ): -An táng..

Chu tước (HĐ): -Khai trương, -Nhập trạch..

Cô thân: -Giá thú..

Cửu không: -Cầu tài, -Khai trương, -Xuất hành..

Cửu thổ quý: -Mọi việc..

Dương công ky: -Mọi việc..

Dương thác: -An táng, -Giá thú, -Xuất hành..

Đại hao (Tử khí quan phù): -Mọi việc..

Đại không vong: -Giao dịch, -Giao tài vật, -Xuất hành..

Địa phá: -Xây dựng..

Địa tặc: -An táng, -Động thổ, -Khởi tạo, -Xuất hành..

Hà khô (Cẩu giáo): -Mọi việc, -Xây nhà..

Hoang vu: -Mọi việc..

Hoàng sa: -Xuất hành..

Hỏa tai: -Lợp nhà, -Xây nhà..

Hỏa tinh: -Làm bếp, -Lợp nhà..

Huyền vũ (HĐ): -An táng..

Không phòng: -Giá thú..

Kiếp sát: -An táng, -Giá thú, -Xây dựng, -Xuất hành..

Kim thần thất sát: -Mọi việc..

Lôi công: -Xây nhà..

Lỗ ban sát: -Khởi tạo..

Lục bất thành: -Xây dựng..

Ly sàng: -Giá thú..

Ly sào: -Chuyển nhà, -Giá thú, -Xuất hành..

Napoleon: -Mọi việc..

Nguyệt hình: -Mọi việc..

Nguyệt hỏa (Độc hỏa): -Làm bếp, -Lợp nhà..

Nguyệt hư (Nguyệt sát): -Giá thú, -Mở cửa hàng..  
Nguyệt kiến chuyên sát: -Động thổ..  
Nguyệt ky: -Mọi việc..  
Nguyệt phá: -Xây nhà..  
Nguyệt tận (Ngày hồi): -Mọi việc..  
Nguyệt yếm (Đại họa): -Giá thú, -Xuất hành..  
Ngũ hư: -An táng, -Giá thú, -Khởi tạo..  
Ngũ quý: -Xuất hành..  
Nhân cách: -Giá thú, -Khởi tạo..  
Phi ma sát (Tai sát): -Giá thú, -Nhập trạch..  
Phủ đầu sát: -Khởi tạo..  
Quả tú: -Giá thú..  
Quý khốc: -An táng, -Tế tự..  
Sát chủ: -Mọi việc..  
Tam nương: -Mọi việc..  
Tam tang: -An táng, -Giá thú, -Khởi tạo..  
Thần ác đại bại: -Mọi việc, -Mọi việc..  
Thần cách: -Tế tự..  
Thiên cương (Diệt Môn): -Mọi việc..  
Thiên địa chính chuyên: -Động thổ..  
Thiên địa chuyên sát: -Động thổ..  
Thiên hỏa: -Lợp nhà..  
Thiên lại: -Mọi việc..  
Thiên ngục: -Lợp nhà, -Mọi việc..  
Thiên ôn: -Xây dựng..  
Thiên tặc: -Động thổ, -Khai trương, -Khởi tạo, -Nhập trạch..  
Thổ cảm: -An táng, -Xây dựng..  
Thổ ôn (Thiên Cầu): -Đào ao, -Đào giếng, -Tế tự, -Xây dựng..  
Thổ phủ: -Động thổ, -Xây dựng..  
Thụ tử: -Mọi việc, Săn bắn..  
Tiểu hao: -Câu tài, -Kinh doanh..  
Tiểu hồng sa: -Mọi việc..  
Tiểu không vong: -Giao dịch, -Giao tài vật, -Xuất hành..  
Tội chí: -Kiện cáo, -Tế tự..  
Trùng phục: -An táng, -Giá thú..  
Trùng tang: -An táng, -Giá thú, -Khởi công, -Xây nhà..  
Tứ ly: -Mọi việc..  
Tứ thời cô quả: -Giá thú..  
Tứ thời đại mộ: -An táng..  
Tứ tuyệt: -Mọi việc..  
Vãng vong (Thổ ky): -Câu lộc, -Câu tài, -Giá thú, -Xuất hành..  
Xích khẩu: -Câu lộc, -Câu tài, -Giá thú, -Xuất hành..

- 7.-Các ngày xấu theo Dân gian: Có ảnh hưởng tâm lý là chính.  
Ngày 13 Thứ Sáu Dương lịch: Xấu theo dân gian Châu Âu..  
Ngày Nguyệt kỵ (5,14,23 Âm lịch): Xấu nói chung..

Ngày Tam nương (3,7,13,18,22,27 Âm lịch): Xấu nói chung..  
Ngày Nguyệt tận (cuối các tháng Âm lịch): Xấu nói chung..  
Ngày Tứ ly (trước Xuân Phân,Hạ Chí,Thu Phân,Đông Chí): Xấu nói chung..  
Ngày Tứ tuyết (tận cùng các mùa Xuân,Hạ,Thu,Đông): Xấu nói chung..

8.-ý nghĩa 12 Trục: Gặp ngày Tiết-Khí thì bắt đầu chu trình mới mang tên Trục của ngày trước đó và tiếp tục tăng dần.

(Viết dấu - tức là Xấu, còn lại là Tốt).

Kiến: Xuất hành, Giá thú, -Động thổ..

Trừ: Mọi việc..

Mãn: Tể tự, Cầu phúc, Cầu tài, -Các việc khác..

Bình: Mọi việc..

Định: Cầu tài, Ký hợp đồng, Yến tiệc, -Tổ tụng, -Tranh chấp, -Chữa bệnh..

Chấp: Khởi công, Xây dựng, -Xuất hành, -Di chuyển, -Khai trương..

Phá: Chữa bệnh, Dỡ nhà cũ, Phá bỏ đồ cũ, -Các việc khác..

Nguy: -Xấu mọi việc..

Thành: Xuất hành, Giá thú, Khai trương, -Kiện cáo, -Tranh chấp..

Thu: Thu hoạch, -Khởi công, -Xuất hành, -An táng..

Khai: -Động thổ, -An táng, Các việc khác..

Bé: Đắp đê, Lập hồ rãnh, -Các việc khác..

9.-Tài liệu tham khảo:

1-Lê Thành Lâm: Lịch Hai Thế Kỷ (1802-2010) và Các Lịch Vĩnh Cửu.  
NXB Thuận Hóa, Huế - 1995.

2-Nguyễn Trọng Bình, Nguyễn Linh và Bùi Việt Nghi:  
Bảng đối chiếu âm dương lịch 2000 năm và Niên biểu Lịch sử...  
NXB Khoa học Xã Hội Hà Nội - 1976.

3-Tân Việt và Thiệu Phong: Bàn về Lịch Vạn Niên.  
NXB Văn hóa Dân tộc Hà Nội - 2002.

4-Trương Cam Bảo (Biên dịch): Từ điển Thiên văn.  
NXB Khoa học Kỹ thuật Hà Nội - 1993.

5-Viện Khoa học Việt Nam: Lịch thế kỷ XX, 1901-2000.  
NXB Văn hóa Hà Nội - 1997.

6-Nhóm dịch Trảng An - Ông Văn Tùng: Lịch Vạn niên 1932-2050.  
NXB Văn hoá Sân khấu Hà Nội - 2002.

7-Lê Gia: Dịch học giản yếu (Diễn giải, ứng dụng, Dịch lý).  
NXB Văn hoá Thông tin Hà Nội - 2000.

8-Trần Tiến Bình: Lịch Việt Nam thế kỷ XX-XXI (1901-2100).  
NXB Văn hoá Thông tin Hà Nội - 2005.

9.Lê Thành Lâm: Lịch và niên biểu lịch sử hai mươi thế kỷ (0001-2010).  
NXB Thống kê Hà Nội - 2000.

10.-Lời khuyên:

Hiện nay lịch Vạn sự rôm nhiều mà nội dung khác biệt với nhau và dĩ nhiên là sai khác nhiều so với các kết quả có tính khoa học nghiêm túc như các tác phẩm nêu trên, đã được Bộ Văn hóa cho phép xuất bản.

Nếu không chọn được ngày lành tháng tốt như ý thì hãy vận dụng phép quyền biến: linh động tùy hoàn cảnh mà biến báo, không nên cứ máy móc rập khuôn theo Lịch Vạn sự mà có thể hỏng việc. Với tinh thần biết mình biết ta trăm trận trăm thắng, biết ngày giờ xấu tốt để đề phòng, tránh được rủi ro và tóm bắt thời cơ thuận lợi mà thành công. Lịch Vạn sự chỉ là xác suất, thống kê chứ không phải là một định luật.

Để tránh việc in tràn lan bán ngoài đường phố, chúng tôi tạm thời chỉ cho in Lịch Vạn sự của các ngày cuối tuần, ngày lễ âm, dương lịch,... Còn các ngày khác bạn muốn in không vì mục đích thương mại thì hãy email cho tác giả để lấy mật khẩu. Mỗi ngày có mật khẩu riêng. Sau đó, mở xem lịch ngày cần in, gõ Ctrl+P, OK, điền mật khẩu, gõ Enter, Enter, sẽ nhận được file dạng \*.DOC ở thư mục VANSU, nơi bạn chạy chương trình. Lúc đó, bạn có thể in ra giấy hay gửi cho bạn bè, người thân qua email...

Ví dụ:

Thư mục VANSU ở C:\ thì file này ở gốc C:\. [ok].

Tên tệp có thể có các dạng:

20090217.DOC (Lịch vạn sự ngày 17/2/2007, dương lịch),

NAM1987.DOC (Xem quẻ cho người nam giới sinh năm 87 AL),

NA87NU79.DOC (So sánh tín chủ sinh năm 87, đối tác năm 79),

NA87LIST.DOC (Danh sách các đối tác của người nam sinh năm 87).

Trong hai ví dụ trên, chúng tôi lấy 2 chữ số cuối thôi, còn số hàng ngàn và hàng trăm thì khi in bạn phải tự khắc biết. Chẳng hạn, bạn muốn in tín chủ là nữ sinh năm 2015 và đối tác là năm sinh năm 2017 thì tệp có tên là NU15NA17.HTM.

Chú ý:

Bạn có thể in một số tệp tin sau: HELP.DOC, NIENBIEU.DOC, NGAYLEA.DOC, NGAYLED.DOC và LEHOL.DOC bằng cách vào WIN-WORD, mở từng tệp đó ra mà in.

Để thuận tiện cho việc xem lịch thường ngày, bạn nên tạo shortcut ra ngoài Destop (màn hình chính của Windows), hoặc copy tệp VANSU.PIF ra ngoài Destop cũng được.

Tuy nhiên, nếu Hệ điều hành của bạn là Windows XP, NT hay Windows 2000, bạn nên vào Properties của Shortcut, chọn thẻ Screen và chọn chế độ Full.

Hiện nay, hệ điều hành Windows Vista không hỗ trợ chương trình này!

Chúc bạn thành công!